

QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC VĂN THƯ TRONG QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

NGUYỄN THỊ LY*

Quốc triều hình luật là một trong những bộ luật có nội dung phong phú với nhiều giá trị nổi bật trong lịch sử pháp luật phong kiến Việt Nam. Cùng với các quy định trong hoạt động quản lý nhà nước, Quốc triều hình luật đề cập đến các quy định liên quan đến công tác văn thư một cách chặt chẽ, rõ ràng và chi tiết. Nghiên cứu trên cơ sở hệ thống hóa các quy định của triều đại Hậu Lê đối với công tác văn thư trong Quốc triều hình luật đưa ra những nhận xét và liên hệ đến việc ban hành chế tài trong công tác văn thư hiện nay.

Từ khóa: Quốc triều hình luật, công tác văn thư, thời Hậu Lê

Nhận bài ngày: 29/8/2023; đưa vào biên tập: 05/9/2023; phản biện: 08/4/2024; duyệt đăng: 10/6/2024

1. DẪN NHẬP

Đến nhà Hậu Lê (1428 - 1527), Việt Nam đạt đến đỉnh cao của chế độ phong kiến trung ương tập quyền. Để củng cố và phát triển đất nước, các vua triều Hậu Lê đã sớm xây dựng những luật lệ ngay khi mới hình thành triều đại. Lê Lợi cho soạn luật lệ về kiện tụng, phân chia ruộng đất, hình phạt, ân xá...; Lê Thái Tông xây dựng những nguyên tắc xử các vụ án kiện cáo, hối lộ và những hành động giao thiệp với người nước ngoài; Lê Nhân Tông ban hành 14 điều luật về quyền tư hữu ruộng đất. Quốc triều hình luật (còn gọi là Bộ luật Hồng Đức hoặc Lê triều hình luật) dưới triều Lê Thánh Tông (vào năm 1483) là kết quả của quá trình lập pháp liên tục đó. Nghiên

cứu các ngành luật khác nhau hoặc một lĩnh vực cụ thể trong Quốc triều hình luật có thể thấy được tính kế thừa, tiếp biến, linh hoạt của luật pháp thời kỳ Hậu Lê.

Hiện nay đã có một số nghiên cứu về công tác văn thư thời kỳ phong kiến Việt Nam, tiêu biểu như Văn bản quản lý nhà nước và công tác công văn giấy tờ thời phong kiến Việt Nam của Vương Đình Quyền (2002); Văn bản quản lý nhà nước thời Nguyễn của Vũ Thị Phụng (2005); đề tài cấp Đại học Quốc gia Thể chế ban hành văn bản thời kỳ phong kiến Việt Nam của nhóm tác giả Vương Đình Quyền - Vũ Thị Phụng (2000). Một số bài viết của tác giả Vũ Thị Phụng như: Hệ thống văn bản quản lý nhà nước Việt Nam thời phong kiến (đăng trên Tạp chí Quản lý nhà nước, số 2/1996); Một số quy định của nhà nước phong kiến Việt Nam về việc soạn thảo, ban hành

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

và quản lý văn bản (đăng trên Tạp chí Quản lý nhà nước, số 3/1996); *Những quy định của triều Nguyễn về bảo mật thông tin trong văn bản* (đăng trên Tạp chí Văn thư - Lưu trữ Việt Nam, số 1/2005)... Đối tượng nghiên cứu của các công trình nêu trên là các loại hình văn bản quản lý nhà nước, vấn đề quản lý văn bản và vấn đề bảo vệ bí mật nhà nước trong công tác văn thư của triều Nguyễn.

Trên cơ sở hệ thống hóa các quy định đối với công tác văn thư trong *Quốc triều hình luật*, bài viết phân tích, đánh giá những quy định về công tác văn thư của triều Hậu Lê. Các hoạt động trong công tác văn thư trong nghiên cứu này chính là quy định của Triều Lê về các công việc như soạn thảo, ban hành, ghi chép các văn bản của các quan lại, quản lý hồ sơ, tài liệu công, bảo vệ bí mật nhà nước, quản lý và sử dụng ấn tín của vương triều Lê.

Nghiên cứu sử dụng nguồn tư liệu chính là bản dịch *Quốc triều hình luật* của Nguyễn Ngọc Nhuận và Nguyễn Tá Nhí (Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, phát hành năm 1995).

2. KHÁI QUÁT VỀ QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT VÀ CƠ QUAN VĂN PHÒNG THỜI HẬU LÊ

Sau khi chiến thắng quân Minh năm 1428, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở Đông Kinh; cải niên hiệu là Thuận Thiên; đặt quốc hiệu là Đại Việt. Để xây dựng và củng cố nhà nước theo hướng trung ương tập quyền, các ông vua triều Lê rất có ý thức

trong xây dựng các quy định, luật lệ về các lĩnh vực trong đời sống. Đỉnh cao của hoạt động lập pháp nhà Lê là việc ban hành *Quốc triều hình luật* năm 1483 (dưới thời Lê Thánh Tông).

Quốc triều hình luật được coi là bộ luật tổng hợp, gồm nhiều quy phạm pháp luật thuộc nhiều ngành luật khác nhau như: hình sự, dân sự, tố tụng, hôn nhân - gia đình, hành chính... Bộ cục của *Quốc triều hình luật* gồm hai phần: phần đầu là bản phụ lục về biểu đồ tang chế và quy định về kích thước đồ hình cụ (roi, trượng, gông, dây xích...). Các quy định này không cơ cấu bằng điều luật mà tách ra thành từng biểu đồ khác nhau. Phần hai là nội dung chính được chia thành 6 quyển với 16 chương, 722 điều.

Quốc triều hình luật bao quát và điều chỉnh tất cả các mối quan hệ trong đời sống xã hội đương thời: từ những quan hệ trong gia đình đến những quan hệ trong làng xã; từ quan hệ vua tôi đến quan hệ vợ chồng cha con, mẹ con; từ các lĩnh vực kinh tế đến các lĩnh vực quản lý hành chính, ngoại giao, quân sự...; trong đó có những quy định về các hoạt động nghiệp vụ của công tác văn thư. Các nội dung liên quan đến công tác văn thư được quy định chủ yếu trong Quyển II.

Theo *Quốc Triều hình luật*, Vua Lê Thánh Tông đã thiết lập 5 cơ quan có chức năng thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trong công tác văn thư cho triều đình. Quyển II chương Vi chế có quy định rõ về nhiệm vụ của các cơ quan này, cụ thể:

Hàn lâm viện (chuyên khởi thảo văn bản), một tổ chức trong các triều đại quân chủ Á Đông xưa gồm các học sĩ uyên thâm Nho học, văn hay chữ tốt, chuyên trách việc soạn thảo văn kiện triều đình (chiếu, chỉ, sắc, dụ, chế). Quan viên của Hàn lâm viện cũng là nguồn nhân lực cung cấp cho Quốc sử quán trong việc biên soạn quốc sử, thực lục, điển lễ. Bên cạnh đó, Hàn lâm viện cùng với các cơ quan học thuật khác đảm nhiệm trọng trách nghiên cứu, giảng dạy kinh truyện, phụ trách việc khoa cử, thị tụng văn học, khi cần đảm nhận trách nhiệm Khâm sai...; Đông các có nhiệm vụ sửa chữa văn bản do Hàn lâm viện khởi thảo; Trung thư giám có trách nhiệm sao chép lại văn bản sau khi Đông các sửa chữa; Hoàng môn tỉnh có nhiệm vụ giữ và đóng dấu; Bí thư giám có nhiệm vụ trông coi thư viện của nhà vua. Ngoài ra còn có quan chưởng tịch chuyên giữ sổ sách và các quan sảnh, quan viện chịu trách nhiệm biên soạn và phát hành văn bản.

3. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC VĂN THƯ TRONG QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

3.1. Những quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản và việc sử dụng con dấu

Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản được quy định chi tiết, rõ ràng và cụ thể trong *Quốc triều hình luật*. Theo đó, văn bản phải thể hiện các yếu tố như: quốc hiệu, thời gian ban hành văn bản. Nếu văn bản nào không đáp ứng những yếu tố trên, đặc biệt là

quốc hiệu thì không có giá trị. Một số loại văn bản được mẫu hóa về nội dung như: chiếu lên ngôi, chiếu cầu hiền, biểu tạ ơn, biểu mừng, văn bản trao đổi giữa trung ương và địa phương. Theo đó, kết cấu về nội dung của các văn bản trên bao gồm ba phần: mở đầu, nội dung, kết thúc (Viện Sử học, 1995: 89).

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* (tập 2: 15): Thời Lê Thánh Tông, có nhiều quy định về ký văn bản được ban hành. Năm 1446, vua quy định: văn bản của các nha môn nếu chánh quan khuyết hoặc đi vắng thì quan tá nhị thay giữ ấn tín của nha môn ấy ký tên ở dưới chỗ đề năm tháng. Năm 1478, vua định lệ ký tên cho người đứng đầu các nha môn: các bản tâu và mọi giấy tờ việc quan, quan thủ lĩnh các nha môn ký tên vào cuối tờ giấy... Năm Hồng Đức thứ 14 (1483), vua ra sắc chỉ: kể từ nay, sáu bộ có bản tâu và hết thủy công văn các việc đều phải ký tên ở cuối tờ giấy như các quan kinh lịch và thủ lĩnh thừa ty ở các xứ. Năm 1484 lại ra quy định: các bản tâu và đề của các quan viên trong ngoài thì chính viên quan phụ trách phải ký tên, không được sai lại viên viết chữ ký thay.

Như vậy, văn bản bắt buộc phải có chữ ký của người có thẩm quyền và đúng chỗ. Con dấu (hay ấn tín) của nhà vua và của quan lại trong bộ máy nhà nước vừa là biểu hiện của quyền lực vừa là dấu hiệu đảm bảo tính pháp lý của văn bản. Con dấu hay ấn tín được vương triều rất quan tâm,

đặc biệt là thời vua Lê Thánh Tông. Từng loại con dấu gắn với các nhiệm vụ, công việc cụ thể. Năm Thiệu Bình thứ 2 (1435) đã hoàn thành chế tác sáu ấn quý bằng bạc. Ấn Thuận thiên thừa vận chi bảo chỉ sử dụng khi truyền ngôi. Ấn Đại thiên hành hóa chi bảo sử dụng khi đánh dẹp. Ấn Chế cáo chi bảo dùng khi ban chế chiếu. Ấn Sắc mệnh chi bảo dùng khi có sắc dụ và hiệu lệnh thưởng phạt cùng các việc lớn. Ấn Ngự tiền chi bảo dùng đóng vào giấy tờ sổ sách. Ấn Ngự tiền tiểu bảo dùng khi có việc cơ mật. Việc cho đúc các bảo ấn và cách thức sử dụng từng loại bảo ấn có ý nghĩa quốc gia quan trọng, củng cố và xây dựng chính quyền từ trung ương đến địa phương. Bên cạnh nhà vua, các cơ quan như Tể tướng⁽¹⁾, lập tam sảnh gồm Thượng thu sảnh⁽²⁾, Trung thu sảnh⁽³⁾ và Môn hạ sảnh⁽⁴⁾ có quyền lực rất lớn, có tổ chức và ấn tín riêng (theo Nguyễn Công Việt, 2005: 103). Thêm vào đó, triều đình thành lập lục bộ⁽⁵⁾ và 12 đạo thừa tuyên⁽⁶⁾. Ấn tín các bộ có tên gọi Lại bộ chi ấn; 12 đạo thừa tuyên sẽ được ban ấn Tri phủ. Bộ Lễ bên cạnh các chức năng khác thì phải có trách nhiệm chế tác các loại ấn tín. Mỗi loại ấn tín từ ngoại hình, kích cỡ cao thấp, to nhỏ, kiểu hình, núm ấn, họa tiết viền ngoài đến thể thức kiểu viết khắc chữ Triện... phải được thực hiện theo đúng quy định, không để việc đúc và dùng ấn tùy tiện. Ngoài ra, bộ Lễ còn chịu trách nhiệm tổ chức lễ phong kháo Bảo ấn, lễ khai ấn, lễ giao và tiếp nhận ấn đối với các ấn tín quan trọng của các cơ

quan lớn và ấn tướng quân trong lực lượng quân đội (theo Nguyễn Công Việt, 2005: 109). Như vậy, ấn tín được sử dụng từ trung ương đến địa phương với quy trình chặt chẽ từ chế tác, sử dụng và bảo quản đối với các cơ quan công quyền. Đây cũng là công cụ thể hiện quyền hạn của triều đình và các địa phương trong thực hiện nhiệm vụ được giao của mình.

Triều đình Hậu Lê quy định văn bản do các nha môn ban hành đều phải đóng dấu; xử phạt rất nặng những vi phạm về thể thức đóng dấu văn bản, làm dấu giả hoặc dùng dấu giả đóng vào văn bản. *Quốc triều hình luật* có 4 điều luật quy định về các tội danh này, “những viên chức đóng dấu vào sổ sách công, nếu để thiếu sót xử phạt 80 trượng, nếu cố ý đóng gian thì xử tội biếm hay đồ”⁽⁷⁾ (Viện Sử học, 1995: 101). “Những kẻ giả ấn của thái thượng hoàng, của hoàng đế đều xử chém, làm giả ấn của hoàng thái hậu, hoàng hậu, hoàng thái tử hay vợ hoàng thái tử đều xử giảo. Những kẻ làm giả ấn của sảnh, viện, ấn của quan tể tướng, các quan ty, các tướng súy, đều xử tội lưu đi châu xa; làm giả các ấn khác thì xử tội lưu đi châu gần. Làm giả ấn các đời trước để mưu cầu được phong tước hay bổ dụng cũng xử cùng một tội”⁽⁸⁾ (Viện Sử học, 1995: 196). “Những kẻ dùng ấn giả của vua của quan đóng vào sổ sách, hay sắc mệnh và văn bằng hoặc đem cho người khác mượn, để lấy tiền hay đồ vật thì phải khép vào tội làm giả, đúc giả và bắt bồi thường gấp đôi số tang vật đã lấy

của người để sung công. Kẻ nhận ấn dấu giả nói trên cũng xử cùng một tội, vô tình không biết thì không phải tội giảo⁽⁹⁾ (Viện Sử học, 1995: 196-197).

3.2. Những quy định về hoạt động soạn thảo và ban hành văn bản

Các chế tài liên quan đến hoạt động soạn thảo và ban hành văn bản được quy định rất chi tiết trong *Quốc triều hình luật*: Trong quá trình soạn thảo văn bản, tự ý thêm bớt, sửa chữa mà không hỏi ý vua, gian dối trong sao chép văn bản, ghi thiếu thông tin trên văn bản, nội dung văn bản không chính xác hoặc biết hành vi sai trái mà không khai báo, tiết lộ thông tin trước khi ban hành văn bản, thông tin trên văn bản không cụ thể chi tiết mà qua loa, đại khái, làm giả giấy tờ, việc ban hành văn bản chậm trễ so với quy định... đều được coi là tội và phải chịu hình phạt tương ứng.

Các hình phạt (xuy, lưu, đồ, biếm...) đối với các tội nêu trên cũng được quy định rất rõ ràng, cụ thể: “để chậm trễ những chiếu, chế, sắc, chỉ không ban ngay ra, chậm 1 ngày thì phạt 50 roi, 3 ngày thêm 1 bậc; để chậm trễ những công văn (là các giấy tờ về việc quan) một ngày thì phạt 30 roi, 3 ngày thêm một bậc. Phạm phải thảo chiếu chế mà lại quên, hay viết chiếu chế mà sai chữ, thì xử phạt 80 trượng, thảo sai ý chỉ nhà vua thì xử tội biếm hay đồ, tùy theo trường hợp nặng nhẹ. Vì người khác truyền đạt lại cho mà thảo sai thì được giảm tội một bậc”⁽¹⁰⁾ (Viện Sử học, 1995: 71-72). “Thấy trong chế thư có chỗ sai lầm, không tâu ngay mà tự

sửa lại thì phạt 80 trượng. Trong văn thư việc quan có chỗ sai lầm không trình quan mà tự sửa chữa, thì xử phạt 40 roi”⁽¹¹⁾ (Viện Sử học, 1995: 72). “Các quan chưởng tịch ghi chép quản chức giả dối vào trong sổ (tức ghi chép không trung thực) thì bị tội đồ làm khao đình; không theo đúng cấp bậc, phạt 60 trượng, biếm hai tư và bãi chức. Người thuộc lại giữ sổ tự tiện biên bậy vào sổ thì tự lưu đi châu xa; quan chủ ty biết mà không phát giác, biếm ba tư không biết thì biếm một tư. Các quan chức được các quan đại thần cho thăng trật mà chưa tâu lên vua, ty giữ sổ đã tự tiện biên vào sổ, thì xử tội cũng thế. Các quan trong ty trường tịch (quan giữ sổ sách) không biên đủ vào sổ những năm được thăng và năm ghi tên, xử phạt tiền 30 quan”⁽¹²⁾ (Viện Sử học, 1995: 81). “Các quan sảnh, quan viện biên chép sự việc làm lỗi của các viên chức vào trong sổ, hoặc quan chưởng tịch biên sự thuyên chuyển, không kiểm xét trong sổ mình giữ mà biên bậy ra sổ khác thì người phạm lỗi bị phạt 20 quan tiền, phải cải chính lại”⁽¹³⁾ (Viện Sử học, 1995: 82). “Những người viết sắc mệnh ban chức tước mà cố ý thêm bớt phẩm trật thì bị tội đồ, quan đối chiếu xem xét không thấu suốt thì bị tội biếm. Người viết sai lầm thì bị tội biếm hay phạt. Người nhận sắc mệnh mà tự ý tẩy chữa thì bị tội đồ hoặc lưu, người viết thay cũng cùng một tội”⁽¹⁴⁾ (Viện Sử học, 1995: 95). “Các quan sảnh trình sổ điệu phát (sổ ghi tên người gọi ra tòng quân hay làm việc công) của các làng xã, chỉ khai tổng

số xã mà không khai tên từng xã, thì xử phạt tiền 10 quan; nếu thay đổi sổ sách để ăn tiền thì ghép vào tội làm trái pháp luật. Thuộc lại thì xử tội đồ và buộc trả lại cho dân”⁽¹⁵⁾ (Viện Sử học, 1995: 132). “Làm giả hay thêm bớt vào công văn thì xem xét định trốn tránh việc gì hay tội gì mà xử nặng hơn tội ấy 2 bậc, chưa thi hành thì

được giảm một bậc”⁽¹⁶⁾ (Viện Sử học, 1995: 198). “Người làm giả những giấy tờ công hay tư (như văn khế, khoán ước và sổ sách) cùng là thêm bớt đối trá để lấy tiền lấy thưởng, hay để trốn tránh những việc tịch thu và bồi thường thì xử tội như tội ăn trộm, tội nhẹ thì được giảm”⁽¹⁷⁾ (Viện Sử học, 1995: 201-202).

Bảng 1. Một số vi phạm về soạn thảo và ban hành công văn giấy tờ trong *Quốc triều hình luật*

STT	Loại vi phạm	Hình phạt
1	Chuyển giao chậm trễ chiếu, chế, sắc, chỉ	
	- 1 ngày	50 roi
	- Cứ trễ 3 ngày	Phạt thêm 1 bậc
2	Người soạn chiếu, chỉ	
	- sai, quên	80 trượng
	- Người khác truyền đạt mà thảo sai	Giảm tội một bậc
	- Chế thư sai mà không tâu, tự sửa chữa	40 roi
3	Quan giữ sổ sách	
	- Ghi chép giả dối	Khao đĩnh (phục dịch trong trại lính)
	- Ghi chép không theo đúng cấp bậc	60 trượng, biếm hai tư và bãi chức
	- Không biên đủ những năm được thăng quan	30 quan
	- Tự tiện biên bậy	Lưu châu xa
	- Quan biết biên bậy mà không phát giác	Biếm ba tư
	- Quan không biết người ghi sổ sách biên bậy	Biếm một tư
- Ghi chép sự làm lỗi của viên chức không đúng sổ	20 quan tiền và phải cải chính lại	
4	Người viết sắc (sắc phong) ban tước	
	- Cố ý thêm bớt phẩm trật	Tội đồ
	- Quan đối chiếu xem xét không thấu suốt	Tội biếm
	- Người viết sai lầm	Tội biếm hay phạt
5	Người nhận sắc (sắc phong)	
	- Tự ý tẩy chữa	Tội đồ hoặc lưu
6	Người viết thay (người nhận sắc phong muốn chỉnh sửa bằng cách nhờ người khác viết thay vào sắc phong để đổi nội dung sắc phong của nhà vua)	Tội đồ hoặc lưu
7	Quan viết vào sổ ghi tên người tòng quân	
	- Chỉ khai tổng số xã mà không khai tên từng xã	Phạt 10 quan
	- Thay đổi sổ sách để ăn tiền	Tội đồ và trả lại tiền cho dân
	- Làm giả giấy tờ (văn khế, khoán ước, sổ sách)	Xử như tội ăn trộm

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ *Quốc triều hình luật* (Viện Sử học, 1995: 71-132).

Thực hiện triển khai văn bản đảm bảo nguyên tắc nhanh chóng, kịp thời, chính xác được quy định rất rõ trong *Quốc triều hình luật*. “Khi có chiếu lệnh của triều đình ban xuống mà các quan ty không sao lục và niêm yết ra để biểu thị cho quan nhân biết rõ đức ý của vua, lại coi thường chiếu lệnh ấy là lời hãm thì bị phạt bị biếm hay bị bãi chức” (Viện Sử học, 1995: 99). “Khi triều đình sai quan đem chiếu chỉ sắc lệnh cho vị quan nào thì quan khâm sai phải báo trước cho vị quan ấy biết. Các quan sở tại phải bài trí lễ nghi đón tiếp cho đúng phép. Nếu không đủ lễ nghi đón tiếp và cung kính bãi nhận chiếu chỉ thì quan khâm sai phải đem sự thực tâu lên; nếu lỗi nhẹ thì người phạm lỗi xử tội biếm hay bãi chức, lỗi nặng thì phải tội đồ hay lưu” (Viện Sử học, 1995: 100).

Việc cản trở các văn bản tờ tâu, trình từ bên dưới lên cũng bị định tội rất rõ ràng trong bộ luật: “Những viên quan cùng quân nhân có việc phải tâu báo lên nhà vua, hay sai người đệ tờ tâu, mà quan đại thần hay nhà quyền thế cậy mình là thế gia cao quý, hoặc các quan đồng liêu sợ tội đến mình sai người đón đường cướp giấy tờ tâu và bắt giam người dâng tờ tâu, thì định tội như tội bị cáo trong tờ tâu. Nếu là việc cơ mật thì định tội lưu hay tội chết. Người đem tờ tâu đã đến bốn cửa hoàng thành mà còn đón cướp bắt giữ thì tội thêm một bậc, gia nhân của người bị sai đi là quân dân và liêu thuộc của người sai đi, thì tội nhẹ hơn hai bậc. Người được giữ cửa thành

thấy việc ấy mà không tâu hay đồng tình cướp lấy tờ tâu, hay ngăn cấm không cho vào cửa để dâng tờ tâu thì cũng cùng một tội với người đi đón bắt. Nếu người dâng tờ tâu mà bị đón bắt, lại không báo giác ra thì bị tội nhẹ hơn ba bậc” (Viện Sử học, 1995: 102-103).

3.3. Những quy định về rà soát và thẩm tra thông tin trong văn bản

Quá trình rà soát và thẩm tra thông tin trong văn bản cũng được quy định chặt chẽ trong *Quốc triều hình luật*. Những hành vi như đối chiếu chưa xong mà đã trình, làm sổ tâu thăng hạng, thuyên chuyển mà không hợp luật, không xem xét rõ thông tin trong hồ sơ gốc mà chỉ nghe một chiều từ tờ khai đương sự mà đã đưa ra quyết định đều được coi là tội và phải chịu hình phạt. Cụ thể: “các quan sảnh, quan viện làm tờ tâu lên về sổ xin cai quản, đối chiếu chưa xong mà đã trình lên xin ngự phê, thì xử phạt tiền 20 quan; thuộc viên xử tội đánh 80 trượng. Cho đến việc làm sổ để tâu lên xin thăng bậc hay thuyên chuyển mà không hợp với luật hằng năm, thì xử phạt tiền 30 quan, thuộc viên xử tội xuy, đánh 50 roi và biếm một tư”⁽¹⁸⁾ (Viện Sử học, 1995: 80). “Các quan sảnh, quan việc làm công văn giấy tờ tâu về việc ban thưởng hay cáo thị không xét rõ quan tước trong sổ gốc của từng người, mà chỉ bằng vào tờ khai của đương sự, thì xử phạt tiền 20 quan; thuộc viên biếm một tư. Luật này áp dụng cho cả các quan hình ngục làm lời phán trong bản án”⁽¹⁹⁾

(Viện Sử học, 1995: 80). Văn bản khi gửi lên nhà vua phải có căn cứ hợp lý, dùng từ chính xác, xưng hô đúng thứ bậc, không mập mờ, không được phạm húy. “Những quan tâu việc hay dâng thư mà trước sau diên đảo không giống nhau, xét ra là việc nặng thì bị tội đồ hay lưu, việc nhẹ thì bị biếm”⁽²⁰⁾ (Viện Sử học, 1995: 104). Thời hạn cho công tác thẩm tra, rà soát văn bản cũng được quy định rõ: “Những tờ trạng và sổ sách làm để tâu lên vua, các quan sảnh, quan viện phải biên rõ năm, tháng và ngày, giao cho viên thuộc lại đối chiếu, tờ trạng thì hạn trong mười ngày, sổ sách thì hạn trong một tháng, phải làm xong. Tùy theo đường xá xa gần mà trình các quan bản ty để tâu xin ngự phê; không được kéo dài để chậm trễ. Nếu ngoài kỳ hạn mới tâu lên, hoặc là bỏ mất không tâu, thì viên chức thuộc loại xử tội biếm ba tư; các quan sảnh, quan viện sơ ý không xem xét đến, đều xử tội phạt. Cho đến các quan giữ sổ sách cố dùng dằng ngăn trở, không để cho đối chiếu được nhanh thì cũng xử tội phạt” (Viện Sử học, 1995: 92).

“Các quan sảnh, quan viện duyệt sổ hộ khẩu, chức sắc nha dịch, nếu có sai lầm, hạn trong một trăm ngày phải trình lại để cải chính; nếu để ngoài hạn mới cải chính thì xử tội phạt hay biếm; những thuộc lại thì bị biếm một tư; nếu quá hạn lâu thì quan chủ ty bị xử tội bãi chức, những thuộc lại xử tội đồ làm khao đình. Sau khi đã duyệt định, để bản thảo, không biên chép thành sổ sách mà cất vào tủ công thì

xử tội xuy đánh 50 roi, biếm một tư; nếu để mất mát thì theo việc nặng nhẹ mà định tội; nếu người phát giác ra thì xử nặng thêm một bậc (Viện Sử học, 1995: 79).

Tất cả những quy định và chế tài nêu trên trong *Quốc triều hình luật* giúp cho việc soạn thảo và ban hành văn bản đảm bảo chính xác, thiết thực, giản yếu, nhất quán, phục vụ hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan trong triều đình.

3.4. Những quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong công tác văn thư

Việc bảo mật thông tin quốc gia luôn được các chính thể cầm quyền đặt lên hàng đầu trong mọi hoạt động. *Quốc triều hình luật* có những quy định về hình phạt đối với các tội liên quan đến lộ bí mật trong hoạt động quản lý nói chung và công tác văn thư nói riêng. Cụ thể: “những người tiết lộ những việc đại sự cần giữ bí mật thì xử tội chém (đại sự như là việc mưu kín để đánh giặc cùng bắt những kẻ mưu phản) không phải việc đại sự cần giữ bí mật thì xử phạt 70 trượng, biếm 3 tư. Tiết lộ những việc bàn trong điện cần giữ bí mật thì xử tội lưu. Người đầu tiên tiết lộ thủ phạm, người nghe được rồi truyền sang người khác là tòng phạm, kẻ nghe được việc tiết lộ rồi truyền đi được giảm tội 2 bậc, không phải việc đại sự thì không buộc tội”⁽²¹⁾ (Viện Sử học, 1995: 70).

“Những người dâng thư mật tâu việc gì, lại tiết lộ ra ngoài để bán cái uy phúc của mình, thì bị tội đồ hay tội

lưu”⁽²²⁾ (Viện Sử học, 1995: 97). “Người mở trộm những công văn có niêm phong đóng dấu mà xem thư, thì xử biếm hay bãi chức; nếu là việc cơ mật thì xử chém; làm lẩn mà mở ra xem thì được giảm tội 2 bậc, mở lẩn mà không xem thì được giảm tội 3 bậc; mở trộm những văn thư nước ngoài gửi đến cũng xử phạt như thế”⁽²³⁾ (Viện Sử học, 1995: 70). “Những quan viết chiếu chỉ mà triều đình chưa kịp công bố đã đem truyền tin tức cho người ngoài biết thì xử tội xuy đánh 50 roi, biếm một tư, nếu việc cơ mật thì tăng thêm tội”⁽²⁴⁾ (Viện Sử học, 1995: 99).

4. NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Quốc triều hình luật được hình thành trên cơ sở kế thừa, bổ sung và hoàn thiện các hình phạt ở các triều đại phong kiến Việt Nam và Trung Quốc trước đó. Trong các điều khoản chế tài liên quan đến xử lý các vi phạm trong công tác soạn thảo, quản lý văn bản, tài liệu, quản lý con dấu và bảo vệ bí mật nhà nước có thêm hình phạt đồ và lưu (Điều 20, 95, 101, 116...). Đây là hai hình phạt chưa xuất hiện trong *Luật hình thư* thời Lý - Trần. Bên cạnh đó, *Quốc triều hình luật* cũng hoàn thiện hơn hình phạt biếm vốn được đưa ra từ thời nhà Hồ (1406). Hình phạt này cũng được đề cập rất nhiều trong chế tài về công tác văn thư (Điều 55, 57, 62, 80, 98, 99, 100, 124...). Như vậy, *Quốc triều hình luật* đã bổ sung hình thức phạt đồ⁽²⁵⁾, lưu⁽²⁶⁾ và hoàn thiện hình phạt biếm⁽²⁷⁾, góp phần phát triển hệ thống hình

phạt nói riêng và pháp luật của triều đại phong kiến Việt Nam nói chung. Bên cạnh những đặc điểm này, những quy định về công tác văn thư phản ánh trong *Quốc triều hình luật* còn mang tính lễ tể, thậm chí đôi chỗ còn rơi vào sự vụn vặt, liệt kê chưa có tính khái quát cao. Thêm vào đó, bộ luật này cũng mô phỏng mô hình của các loại hình văn bản quản lý và quy định của các triều đại phong kiến Trung Quốc về chức năng, công dụng và thể thức, kỹ thuật trình bày nên cũng tồn tại những bất hợp lý nhất định trong soạn thảo và triển khai văn bản.

Về tư tưởng chính trị, Lê Thị Sơn (2004: 182) nhận định: “*Quốc triều hình luật* trở thành công cụ hữu hiệu để trừng trị triệt để những người xâm phạm đến chế độ phong kiến, đến vương quyền, đặc biệt là sự an toàn và lợi ích của triều đại, của bản thân nhà vua, các quan chức cao cấp và họ hàng thân thuộc của họ”. Bộ luật có nhiều điều khoản đặt ra nhằm hạn chế các thế lực ảnh hưởng đối với triều đình (Điều 78, 168, 204, 208, 216, 230, 330, 337, 372...); hạn chế sự lạm quyền (Điều 49, 150, 153, 163, 213, 675, 720...); buộc các quan đại thần phải tuyệt đối trung thành và tận tụy với nhà vua (Điều 234, 236, 624, 625...). Do đó công tác văn thư trong *Quốc triều hình luật* không chỉ thể hiện sự quan tâm của triều đình đối với các hoạt động văn thư hành chính mà còn cho thấy triều đình xem công tác văn thư là công cụ bảo vệ vương triều. Đây là bộ luật ra đời từ ý nguyện của

vua Lê Thánh Tông. Các hoạt động nghiệp vụ trong công tác văn thư cần đảm bảo nguyên tắc theo đúng ý của nhà vua, mọi sự thay đổi không đúng ý của vua đều bị trừng phạt, ví dụ như “thảo sai ý chỉ nhà vua thì xử tội biếm hay đồ, tùy theo trường hợp nặng nhẹ” (Viện Sử học, 1995: 71-72). Những người tiết lộ bí mật quốc gia từ hoạt động văn thư đều bị các tội từ xuy, biếm, lưu... đến chém đầu.

Mặc dù còn có một số hạn chế như đã nêu nhưng những quy định về công tác văn thư trong *Quốc triều hình luật* có giá trị tham chiếu và vận dụng đối với quy định về công tác văn thư ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là vấn đề chế tài trong công tác văn thư. Pháp luật hiện hành của Việt Nam chưa có

quy định về chế tài xử phạt các vi phạm trong công tác văn thư. Vấn đề bổ sung chế tài xử phạt rất quan trọng vì hiện nay đã xuất hiện nhiều vi phạm, đặc biệt là tội phạm sử dụng công nghệ cao trong công tác văn thư. Nhóm tội phạm này đã xâm nhập bất hợp pháp, sao chép, thay đổi nội dung, đánh cắp dữ liệu, chiếm đoạt, làm giả và làm mất dữ liệu quản lý ở các quốc gia gây ra những tổn thất nặng nề trên phạm vi rộng, đe dọa an ninh quốc gia, nếu không được phát hiện và ngăn chặn kịp thời. Vì vậy, việc bổ sung các chế tài xử phạt đối với các vi phạm trong công tác văn thư không chỉ giúp công tác này phát huy hết vai trò đối với sự phát triển của đất nước mà còn bảo vệ nền an ninh thông tin của quốc gia trong thời kỳ hiện nay. □

CHÚ THÍCH

- (1) Tể tướng: là quan đứng đầu triều hay còn gọi là Tướng quốc. Nhà Trần đặt hai quan đứng đầu là tả, hữu tướng quốc. Nhà Lê sơ đổi gọi là Tướng quốc và gia thêm danh hiệu là Kiểm hiệu Bình Chương quân quốc trọng sự.
- (2) Thượng thư sảnh: là cơ quan giúp Tể tướng quản lý các việc có liên quan đến quan chức do Thượng thư đứng đầu.
- (3) Là cơ quan giữ việc bàn bạc mọi việc trọng đại của quốc gia.
- (4) Môn hạ sảnh: là cơ quan thân cận nhà vua, có nhiệm vụ giữ bảo ấn, chuyển lệnh của vua tới các quan, nhận lời tấu lên vua và các công việc lễ nghi trong cung.
- (5) Lục bộ bao gồm: bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hình và bộ Công. Thượng thư đứng đầu mỗi bộ.
- (6) 12 đạo thừa tuyên bao gồm Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Thiên Trường, Nam Sách, Bắc Giang, Quốc Oai, An Bang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn và Thái Nguyên.
- (7) Điều 58, Quyển II Chương Vi chế, *Quốc triều hình luật*.
- (8) Điều 1, Quyển V Chương Trá ngục, *Quốc triều hình luật*.
- (9) Điều 3, Quyển V Chương Trá ngục, *Quốc triều hình luật*.
- (10) Điều 23, Quyển II Chương Vi chế, *Quốc triều hình luật*.
- (11) Điều 28, Quyển II Chương Vi chế, *Quốc triều hình luật*.
- (12) Điều 62, Quyển II Chương Vi chế, *Quốc triều hình luật*.

- (13) Điều 64, quyển II Chương Vi chế, *Quốc triều hình luật*.
- (14) Điều 106, Quyển II Chương Vi chế, *Quốc triều hình luật*.
- (15) Điều 45, Quyển III Chương Hộ hôn, *Quốc triều hình luật*.
- (16) Điều 7, Quyển V Chương Trá Ngụy, *Quốc triều hình luật*.
- (17) Điều 21, Quyển V Chương Trá Ngụy, *Quốc triều hình luật*.
- (18) Điều 58, Quyển II Chương Vi chế, *Quốc triều hình luật*.
- (19) Điều 59, Quyển II Chương Vi chế, *Quốc triều hình luật*.
- (20) Điều 140, Quyển II Chương Vi chế, *Quốc triều hình luật*.
- (21) Điều 20, Quyển II chương Vi chế, *Quốc triều hình luật*.
- (22) Điều 116, Quyển II chương Vi chế, *Quốc triều hình luật*.
- (23) Điều 20, Quyển II chương Vi chế, *Quốc triều hình luật*.
- (24) Điều 123, Quyển II Chương Vi chế, *Quốc triều hình luật*.
- (25) Đồ: đồ hình, tội giam cầm bắt làm việc khổ sai.
- (26) Lưu: lưu phóng, đày người có tội đi xa.
- (27) Biếm: giáng chức quan.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Insun Yu. 1994. *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
2. Lê Đức Tiết. 1997. *Lê Thánh Tông vị vua anh minh nhà cách tân xuất sắc*. Hà Nội: Nxb. Quân đội Nhân dân.
3. Lê Thị Sơn (chủ biên). 2003. *Những đặc điểm cơ bản của pháp luật hình sự thời nhà Lê trong Quốc triều hình luật – Quốc triều hình luật lịch sử hình thành nội dung và giá trị*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
4. Nguyễn Công Việt. 2005. *Ấn chương Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
5. Nguyễn Quốc Thắng. 2002. *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
6. Phan Huy Chú. 1961. *Lịch triều hiến chương loại chí – tập III, Khoa mục chí, Quốc dụng chí, Hình luật chí*. Hà Nội: Nxb. Sử học.
7. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (dịch). 1993. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
8. Viện Sử học (bản dịch quốc ngữ của Nguyễn Ngọc Nhuận - Nguyễn Tá Nhí). 1995. *Quốc triều hình luật*. TPHCM: Nxb. TPHCM.